

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2018


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

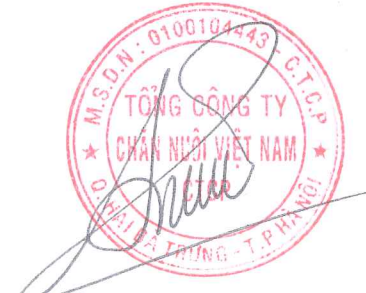
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		431.662.934.528	367.653.120.672
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.801.532.795	20.091.283.424
111 1. Tiền		7.101.532.795	19.691.283.424
112 2. Các khoản tương đương tiền		20.700.000.000	400.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	315.700.000.000	295.700.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		315.700.000.000	295.700.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.974.845.091	25.702.335.640
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.567.308.555	12.617.246.608
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.141.669.233	529.161.844
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.200.000.000	2.250.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	57.331.207.294	12.621.267.179
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.265.339.991)	(2.315.339.991)
140 IV. Hàng tồn kho	9	6.509.088.563	23.519.641.482
141 1. Hàng tồn kho		7.102.868.009	25.940.105.763
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(593.779.446)	(2.420.464.281)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.677.468.079	2.639.860.126
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	1.924.239
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		884.185.233	844.653.041
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.793.282.846	1.793.282.846
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		368.460.023.206	389.682.546.338
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	-	-
220 II. Tài sản cố định		37.214.941.289	41.510.552.914
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	37.102.816.284	41.323.677.911
222 - Nguyên giá		159.655.911.874	159.655.911.874
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(122.553.095.590)	(118.332.233.963)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	112.125.005	186.875.003
228 - Nguyên giá		299.000.000	299.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(186.874.995)	(112.124.997)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	327.612.622.084	341.182.033.816
251 1. Đầu tư vào công ty con		273.674.217.765	282.993.818.781
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		68.046.865.699	75.091.438.115
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.168.797.458	33.267.532.151
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(43.277.258.838)	(50.170.755.231)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.632.459.833	6.989.959.608
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.416.095.363	6.746.549.580
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	216.364.470	243.410.028
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		800.122.957.734	757.335.667.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		68.565.701.345	38.938.541.333
310 I. Nợ ngắn hạn		68.469.861.345	38.842.701.333
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.514.515.506	10.481.989.741
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.499.692.900	2.487.720.600
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.306.780.384	1.025.383.029
314 4. Phải trả người lao động		545.244.920	1.654.242.784
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	92.625.001	100.096.386
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	68.260.739
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	47.170.743.189	6.230.925.645
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	4.018.120.798
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	973.904.640	859.441.920
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.366.354.805	11.916.519.691
330 II. Nợ dài hạn		95.840.000	95.840.000
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	95.840.000	95.840.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		731.557.256.389	718.397.125.677
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	731.557.256.389	718.397.125.677
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		20.295.544.659	15.778.963.421
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.251.711.730	71.608.162.256
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.011.007.904	26.442.349.871
421b LNST chưa phân phối năm nay		58.240.703.826	45.165.812.385
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		800.122.957.734	757.335.667.010


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu



Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	17.242.846.120	50.937.419.256	41.478.462.420	107.513.066.549
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	10.320.040	-	20.560.880
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.242.846.120	50.927.099.216	41.478.462.420	107.492.505.669
11	4. Giá vốn hàng bán	22	18.316.630.174	58.578.607.081	43.430.811.113	111.165.895.846
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.073.784.054)	(7.651.507.865)	(1.952.348.693)	(3.673.390.177)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	29.243.470.908	26.722.915.977	63.819.749.448	52.308.974.851
22	7. Chi phí tài chính	24	(4.615.041.130)	77.850.782	(4.557.819.616)	203.894.826
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(94.274.274)	67.850.782	(37.056.067)	193.825.495
25	8. Chi phí bán hàng	25	304.456.145	996.370.211	711.538.224	1.808.913.836
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.871.476.113	2.601.883.865	7.913.321.203	9.086.032.625
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.608.795.726	15.395.303.254	57.800.360.944	37.536.743.387
31	11. Thu nhập khác	27	224.174.967	268.786.789	740.430.155	467.604.894
32	12. Chi phí khác	28	125.265.076	1.146.803.176	273.041.715	1.445.826.732
40	13. Lợi nhuận khác		98.909.891	(878.016.387)	467.388.440	(978.221.838)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.707.705.617	14.517.286.867	58.267.749.384	36.558.521.549
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29		130.897.920		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	13.522.779	27.045.559	27.045.558	27.045.559
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>28.694.182.838</u>	<u>14.621.139.228</u>	<u>58.240.703.826</u>	<u>36.531.475.990</u>


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	58.267.749.384	36.558.521.549
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.295.611.625	4.529.169.084
03	- Các khoản dự phòng	(8.655.718.508)	(4.210.110.693)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	35.828	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(64.131.190.719)	(26.722.915.977)
06	- Chi phí lãi vay	37.056.067	193.825.495
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(10.186.456.323)	10.348.489.458
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(7.279.796.058)	(14.145.396.525)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	18.837.237.754	824.196.482
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(10.934.666.932)	(11.222.733.749)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	3.332.378.456	117.528.337
14	- Tiền lãi vay đã trả	(37.056.067)	(193.825.495)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(615.088.000)	(1.255.299.334)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.883.447.170)	(15.527.040.826)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(299.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.737.665.445	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(224.950.000.000)	(148.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	205.000.000.000	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.277.150.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.547.037.722	36.071.045.859
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	18.611.853.167	(112.227.954.141)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	21.907.944.206
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(4.018.120.798)	(15.657.651.285)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(41.015.650.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.018.120.798)	(34.765.357.079)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2018	đầu năm 2017
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.710.285.199	(162.520.352.046)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.091.283.424	209.758.803.320
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(35.828)	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>27.801.532.795</u>	<u>47.238.451.274</u>

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Gia công sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Sáu tháng đầu năm 2018, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi lợn, gia công sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, kinh doanh thương mại. Do giá bán lợn bình quân trong 6 tháng đầu năm 2018 vẫn còn thấp hơn giá thành nên lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty vẫn phát sinh lỗ, tuy nhiên mức lỗ là ít, giảm lỗ nhiều so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do các nguồn thu từ hoạt động tài chính tăng cao cùng với việc tiết giảm triệt để chi phí quản lý doanh nghiệp nên lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty 6 tháng đầu năm 2018 ở mức khả quan, đạt cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
2. Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Kinh doanh dịch vụ
3. Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị chăn nuôi
4. Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Gia công sản xuất thức ăn; kinh doanh dịch vụ
5. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đồng lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
6. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh dịch vụ

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp sản xuất bán lẻ lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.1. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.1.1. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.1.1. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.1.1. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1.1. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.1.1. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.1'. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.1'. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.1'. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.2. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	293.700.970	229.679.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.807.831.825	19.461.604.424
Các khoản tương đương tiền (*)	20.700.000.000	400.000.000
	<u>27.801.532.795</u>	<u>20.091.283.424</u>

(*) Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng công ty tài chính điện lực được gửi tại với lãi suất 6,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty CP Bía - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	-	10.463.781.022
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.567.308.555	2.153.465.586
	1.567.308.555	12.617.246.608

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Gà giống Châu Thành	2.200.000.000	(2.200.000.000)	2.250.000.000	(2.250.000.000)
	2.200.000.000	(2.200.000.000)	2.250.000.000	(2.250.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu về khoán chăn nuôi của người lao động	1.158.641.775	-	1.271.487.298	-
- Phải thu Cty CP GBS Mộc Châu tiền cổ tức	43.487.017.500	-	-	-
- Tạm ứng	63.100.000	-	108.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu Cty CP An Đại Việt tiền cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu Cty CP GVN&CT Đồng Giao tiền cổ tức	728.800.000	-	728.800.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.672.796.024	-	9.170.409.571	-
- Phải thu khác	293.075	-	121.911.390	-
	57.331.207.294	-	12.621.267.179	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
	-	-	-	-

8 . NỢ XẤU

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh ⁽¹⁾	239.000.000	211.100.000	142.200.000	114.300.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành ⁽²⁾	2.200.000.000	-	2.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Cty CP giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	728.800.000	728.800.000		
	4.151.598.911	1.886.258.920	3.375.998.911	1.060.658.920

⁽¹⁾ Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

⁽²⁾ Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	618.415.985	-	3.589.663.039	-
- Công cụ, dụng cụ	56.424.668	-	59.075.305	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.562.231.342	(593.779.446)	14.739.217.066	(2.420.464.281)
- Thành phẩm	-	-	379.917.612	-
- Hàng hóa	2.865.796.014	-	7.172.232.741	-
	7.102.868.009	(593.779.446)	25.940.105.763	(2.420.464.281)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm kế toán mới mua trong năm 2017, có nguyên giá 299.000.000 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 186.874.995 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		1.924.239
	-	1.924.239

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

b) Dài hạn	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	123.960.445	412.709.494
- Đàn lợn sinh sản (*)	2.734.609.215	6.216.856.341
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	193.672.460	116.983.745
Chi phí sửa thuê đất chờ phân bổ	363.853.243	
	3.416.095.363	6.746.549.580

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

13 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH Giống gia súc Miền Nam	-	-	1.541.845.500	1.541.845.500
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	2.647.960.392	2.647.960.392
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Duyên	-	-	1.699.500.000	1.699.500.000
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	384.726.000	384.726.000	1.192.676.000	1.192.676.000
- Malterie Du Chateau	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.129.789.506	1.129.789.506	3.400.007.849	3.400.007.849
	1.514.515.506	1.514.515.506	10.481.989.741	10.481.989.741

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	92.625.000	95.589.334
- Chi phí phải trả khác	-	4.507.052
	92.625.000	100.096.386

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	148.227.615	158.979.106
- Bảo hiểm xã hội	76.582.442	188.172.117
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	-	81.802.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả cho cổ đông về cổ tức	41.018.058.159	2.408.250
- Các khoản phải trả khác	214.969.673	86.658.644
	47.170.743.189	6.230.925.645
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	95.840.000	95.840.000
	95.840.000	95.840.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	5.498.705.300

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa định kỳ Tài sản cố định	-	
- Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	973.904.640	859.441.920
	973.904.640	859.441.920

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của CSH</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	8.063.259.844	81.620.977.382	720.694.237.226
Lãi trong năm trước	-	-	45.165.812.385	45.165.812.385
Phân phối lợi nhuận	-	7.715.703.577	(55.178.627.511)	(47.462.923.934)
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	15.778.963.421	71.608.162.256	718.397.125.677
Lãi trong năm này	-	-	58.240.703.826	58.240.703.826
Phân phối lợi nhuận (*)	-	4.516.581.238	(49.597.154.352)	(45.080.573.114)
Số dư cuối năm nay	631.010.000.000	20.295.544.659	80.251.711.730	731.557.256.389

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Đầu năm</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Công ty CP GTNFoods	465.192.360.000	73,72	465.192.360.000	73,72
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Các cổ đông khác	45.211.640.000	7,17	45.211.640.000	7,16
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		41.015.650.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ của công ty

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.295.544.659	15.778.963.421
	20.295.544.659	15.778.963.421

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q2/2018	Q2/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.369.172.670	29.768.992.359
Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi	12.122.263.639	19.676.980.545
Doanh thu bán nguyên vật liệu	-	-
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	-	304.908.125
Doanh thu dịch vụ khác	751.409.811	1.186.538.227
	17.242.846.120	50.937.419.256

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Q2/2018</u> VND	<u>Q2/2017</u> VND
Chiết khấu thương mại	-	10.320.040
Giảm giá hàng bán	-	
	<u>-</u>	<u>10.320.040</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Q2/2018</u> VND	<u>Q2/2017</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.009.548.930	27.524.965.616
Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi	12.877.402.210	34.263.890.553
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	-	
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	-	683.430.697
Giá vốn dịch vụ khác	429.679.034	430.893.628
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.324.573.413)
	<u>18.316.630.174</u>	<u>58.578.607.081</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Q2/2018</u> VND	<u>Q2/2017</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.655.855.128	4.371.398.477
Lãi bán các khoản đầu tư	801.265.307	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.786.350.473	22.351.517.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
	<u>29.243.470.908</u>	<u>26.722.915.977</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Q2/2018</u> VND	<u>Q2/2017</u> VND
Lãi tiền vay	(94.274.274)	67.850.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.521	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(6.893.496.393)	-
Chi phí tài chính khác	2.372.697.016	10.000.000
	<u>(4.615.041.130)</u>	<u>77.850.782</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q2/2018 VND	Q2/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
Chi phí nhân công	150.380.834	294.117.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.737.265	36.737.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.655.862	500.184.513
Chi phí khác bằng tiền	88.682.184	165.331.039
	304.456.145	996.370.211

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q2/2018 VND	Q2/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.557.224	178.360.487
Chi phí nhân công	1.847.604.410	702.507.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.979.463	324.271.653
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.054.862	20.995.407
Thuế, phí, lệ phí	429.393.554	345.430.793
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	551.067.809	374.319.998
Chi phí khác bằng tiền	426.818.791	655.997.841
	3.871.476.113	2.601.883.865

27 . THU NHẬP KHÁC

	Q2/2018 VND	Q2/2017 VND
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ		
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	(42.494.694)	
Thu lại tiền khoán của người lao động	-	37.156.677
Thu từ tiền bồi thường	-	15.180.344
Thu tiền đào tạo	-	49.500.000
Thu nhập từ lãi vay được miễn (*)	-	-
Thu nhập khác	266.669.661	166.949.768
	224.174.967	268.786.789

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 16.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Q2/2018 VND	Q2/2017 VND
Chi phí đào tạo		43.530.000
Chi phí thanh lý đàn lợn	-	984.243.982
Các khoản bị phạt	28.220.697	6.549.344
Chi phí khác	97.044.379	112.479.850
	125.265.076	1.146.803.176

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Q2/2018	Q2/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.522.779	27.045.559
Tổng	13.522.779	27.045.559

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.801.532.795	-	20.091.283.424	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.898.515.849	(65.339.991)	25.238.513.787	(65.339.991)
Các khoản cho vay	317.900.000.000	(2.200.000.000)	297.950.000.000	(2.250.000.000)
Cộng	404.600.048.644	(2.265.339.991)	343.279.797.211	(2.315.339.991)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	4.018.120.798
Phải trả người bán, phải trả khác	48.781.098.786	16.808.755.386
Chi phí phải trả	92.625.000	100.096.386
Cộng	48.873.723.786	20.926.972.570

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5	Trên 5 năm	Cộng
	VND	năm VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.801.532.795	-	-	27.801.532.795
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.833.175.858	-	-	58.833.175.858
Các khoản cho vay	315.700.000.000	-	-	315.700.000.000
	402.334.708.653	-	-	402.334.708.653
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.091.283.424	-	-	20.091.283.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.173.173.796	-	-	25.173.173.796
Các khoản cho vay	295.700.000.000	-	-	295.700.000.000
	340.964.457.220	-	-	340.964.457.220

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/6/2018				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	48.685.258.786	95.840.000	-	48.781.098.786
Chi phí phải trả	92.625.000	-	-	92.625.000
	<u>48.777.883.786</u>	<u>95.840.000</u>	<u>-</u>	<u>48.873.723.786</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	4.018.120.798	-	-	4.018.120.798
Phải trả người bán, phải trả khác	16.712.915.386	95.840.000	-	16.808.755.386
Chi phí phải trả	100.096.386	-	-	100.096.386
	<u>20.831.132.570</u>	<u>95.840.000</u>	<u>-</u>	<u>20.926.972.570</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu hoạt động chăn nuôi VND	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32.069.603.139	9.408.859.281	41.478.462.420
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>(2.880.981.660)</u>	<u>928.632.967</u>	<u>(1.952.348.693)</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	65.305.431.286	19.257.947.650	84.563.378.936
Tài sản không phân bổ	-	-	715.343.214.328
Tổng tài sản	<u>65.305.431.286</u>	<u>19.257.947.650</u>	<u>799.906.593.264</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	2.730.584.284	50.468.762.256	53.199.346.540
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	15.366.354.805
Tổng Nợ phải trả	<u>2.730.584.284</u>	<u>50.468.762.256</u>	<u>68.565.701.345</u>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



Hoàng Thị Hà
Người lập biểu



Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	315.700.000.000	315.700.000.000	295.700.000.000	295.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa, lãi suất từ 6,9% đến 7%/năm	74.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, lãi suất 7%/năm	60.000.000.000	60.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Eximbank - CN Ba Đình, lãi suất 6,9%/năm	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân Hàng VP Bank Thăng Long, lãi suất từ 7,2%/năm	30.000.000.000	30.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân Hàng VP Bank Thăng Long, lãi suất từ 7,0%/năm	20.000.000.000	20.000.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty cổ phần tài chính điện lực kỳ hạn 3 tháng lãi suất 5,5%/năm	15.000.000.000	15.000.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty cổ phần tài chính điện lực kỳ hạn 6 tháng lãi suất 6,4%/năm	15.000.000.000	15.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa, lãi suất 6,9%/năm	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa, lãi suất 7,1%/năm	40.000.000.000	40.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên, lãi suất 5,5%/năm	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, lãi suất 6,5%/năm	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - PGD Nguyễn Khang, lãi suất 6,8%/năm			2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức, lãi suất 6,8%/năm	5.200.000.000	5.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
	315.700.000.000	315.700.000.000	295.700.000.000	295.700.000.000

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	282.993.818.781	(4.093.496.393)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
			9.319.601.016	(4.093.496.393)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	68.046.865.699	(41.619.595.192)	75.091.438.115	(41.619.595.192)
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	4.614.583.308	(666.581.555)	4.614.583.308	(666.581.555)
3. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	6.042.617.989	-	6.042.617.989	-
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	(2.392.638.008)	7.044.572.416	-
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.392.638.008	(2.392.638.008)
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	2.629.745.540	-
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	655.437.752	-
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.972.667.170)	861.183.119	-
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	8.972.667.170	(8.972.667.170)
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(25.949.866.410)	3.318.973.219	-
12. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098	(2.063.972.963)	25.949.866.410	(25.949.866.410)
			11.035.284.098	(2.063.972.963)
Đầu tư vào đơn vị khác				
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	29.168.797.458	(1.657.663.646)	33.267.532.151	(4.457.663.646)
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.098.734.693	(2.800.000.000)
3. Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	2.616.885.131	-	4.257.100.000	(1.657.663.646)
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	2.616.885.131	-
			17.609.383.826	-
	370.889.880.922	(43.277.258.838)	391.352.789.047	(50.170.755.231)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/6/2018 như sau:
Tên công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/6/2018 như sau:
Tên công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y nhân tạo
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
12. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	123.593.610.156	25.301.515.004	10.628.085.260	132.701.454	-	159.655.911.874
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	123.593.610.156	25.301.515.004	10.628.085.260	132.701.454	-	159.655.911.874
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	100.160.370.286	10.394.064.932	7.645.097.291	132.701.454	-	118.332.233.963
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.200.808.066	1.621.246.070	398.807.491	-	-	4.220.861.627
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	102.361.178.352	12.015.311.002	8.043.904.782	132.701.454	-	122.553.095.590
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.433.239.870	14.907.450.072	2.982.987.969	-	-	41.323.677.911
Tại ngày cuối năm	21.232.431.804	13.286.204.002	2.584.180.478	-	-	37.102.816.284

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 47.499.764.605 VND

Phụ lục 3 : VAY

	1/1/2018		Trong năm		30/6/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	4.018.120.798		-	4.018.120.798	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (2)	1.857.295.781			1.857.295.781		
	2.160.825.017			2.160.825.017		
	4.018.120.798			4.018.120.798		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 7,2%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là bất động sản, tài sản gắn liền với đất và các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn.
- (2) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo khoản vay là hệ thống thiết bị làm mát chuồng nai tại Công ty.

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	1/1/2018		Trong kỳ		30/6/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	126.522.481	654.345.919	533.099.064	-	248.035.036
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.792.821.196	-	-	-	1.792.821.196	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	461.650	39.360.548	88.148.890	110.220.432	461.650	17.289.006
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	859.500.000	1.945.865.049	1.763.908.707	-	1.041.456.342
- Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	1.793.282.846	1.025.383.029	2.697.359.858	2.416.228.203	1.793.282.846	1.306.780.384

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.